

UNIT 11: WHAT'S THE MATTER WITH YOU?

A. PRONUNCIATION AND VOCABULARY - PHÁT ÂM VÀ TỪ VỰNG

1. Mark the sentence intonation (↘). Then say the sentences aloud. (Đánh dấu ngữ điệu của câu (↘). Sau đó nói lớn các câu.)

1. What's the matter with you?

I have a cough.

2. What's the matter with you?

I have a cold.

3. What's the matter with her?

She has a an earache.

4. What's matter with him?

He has a cramp.

2. Find and circle the words: flu, cold, earache, bruise, stomachache, headache, toothache, fever, cough, cramp. (Tìm và khoanh tròn các từ: flu, cold, earache, bruise, stomachache, headache, toothache, fever, cough, cramp.)

Q	E	B	R	U	I	S	E	W	E	R	T	Y	U
E	A	R	A	C	H	E	S	D	F	G	H	J	K
X	C	V	S	T	O	M	A	C	H	A	C	H	E
Q	C	S	D	F	G	H	J	K	E	R	T	Y	U
A	O	Z	X	C	V	B	N	A	A	D	F	G	H
Z	L	S	F	L	U	S	F	F	D	C	V	B	N
W	D	A	S	D	F	G	H	Q	A	D	F	G	H
S	D	F	G	H	J	K	L	O	C	Y	T	R	R
X	C	V	B	N	T	O	O	T	H	A	C	H	E
E	W	E	R	T	Y	U	I	O	E	O	P	B	N
F	E	V	E	R	A	S	D	F	G	H	J	K	L
R	X	C	V	B	N	M	H	G	F	D	R	T	Y
T	S	D	F	G	H	J	K	K	C	O	U	G	H
Y	W	E	R	C	R	A	M	P	F	G	H	J	K

3. Read and match. (Đọc và nối.)

1. take

2. go

3. put on

4. watch

5. stay

a. TV

b. a band-aid

c. in bed

d. to the dentist

e. some aspirin

B. SENTENCE PATTERNS - MẪU CÂU

1. Read and match. (Đọc và nối.)

1. What's the matter with you?

2. What's the matter with her?

3. Nam has a stomach ache.

4. Lan's grandma has a backache.

5. Mai has a sore throat.

a. She shouldn't eat ice cream.

b. I have a toothache.

c. She has a backache.

d. She shouldn't carry heavy things.

e. He should go to the doctor.

2. Put the words in the correct order. (Sắp xếp các từ theo thứ tự đúng.)

1. is / matter / you, / Phong / the / what / with

2. an / have / earache / I

3. has / she / cough / a

4. has / Lan / ache / stomach / a

5. shouldn't / she / heavy / carry / things

6. doctor / to / should / go / you / the

7. shouldn't / too many / eat / sweets / you

8. vegetables / a lot of / should / eat / you

9. should / stay / they / home / at

10. should / you / fruit juice / drink / and / water

C. SPEAKING - NÓI

1. Read and reply. (Đọc và trả lời.)

1. What's the matter with you?

2. Why do you have a backache?

3. What should I do?

4. What's the matter with him/her?

5. What should he/she do?

2. With a classmate, ask and answer the questions above. (Cùng với một bạn học, hãy hỏi và trả lời các câu hỏi ở trên.)

D. READING - ĐỌC

1. Read and complete. (Đọc và hoàn thành.)

toothache	won't	shouldn't	what	why	ate
-----------	-------	-----------	------	-----	-----

Nam: (1)_____ is the matter with you, Phong?

Phong: I have a toothache.

Nam: (2)_____ do you have a (3)_____?

Phong: Because I (4)_____ too many sweets.

Nam: You (5)_____ eat too many sweets.

Phong: OK, I (6)_____. Thank you.

2. Read and answer. (Đọc và trả lời.)

The weather is very bad today. Some of my classmates are absent. Among them are Tony, Quan and Phong. Tony can't come to class because he has a bad toothache. Quan is at home because he has a bad cold. He went to the doctor with his mother this morning. Phong is absent because he has a sore throat.

1. Who are not in school today?

2. What's the matter with Tony?

3. What's the matter with Quan?

4. What's the matter with Phong?

E. WRITING - VIẾT

Translate into English. (Dịch sang tiếng Anh.)

1. Có chuyện gì với Tony vậy?

2. Cậu ấy bị nhức đầu và đau bụng.

3. Quân không thể đi học vì cậu ấy bị cảm nặng.

4. Sáng nay cậu ấy đã đi bác sĩ cùng với mẹ cậu ấy.

5. Mai bị đau răng bởi vì cô ấy ăn quá nhiều kẹo.

6. Cô ấy không nên ăn quá nhiều kẹo.

7. Cô ấy nên đánh răng ba lần một ngày.

8. Bạn nên ăn nhiều trái cây và rau.

9. Mai bị nhức đầu bởi vì cô ấy xem TV quá nhiều.

10. Quân đã đi gặp bác sĩ vì cậu ấy bị đau lưng.

GHI NHỚ

1. Cách hỏi và trả lời tình hình sức khỏe của ai đó:

Cách hỏi:

What is + the matter with + you (her/him)?

Có chuyện gì với bạn (cô ấy/cậu ấy) vậy?/Bạn bị sao vậy?

Cách trả lời:

I have / She(He) has + a/an + từ chỉ bệnh